

Số: /QĐ-BNN-KTHT

Hà Nội, ngày tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp
cho lao động nông thôn giai đoạn 2022-2025**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 – 2030;

Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 – 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 1033-NQ/BCSD ngày 20 tháng 4 năm 2020 của Ban Cán sự Đảng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2021-2025;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2022-2025.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, Vụ trưởng Vụ Tài chính, Chánh Văn phòng Điều phối Nông thôn mới Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan thuộc Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, TP trực thuộc TW
- Sở NN và PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Vụ: Tài chính; Kế hoạch; Tổ chức Cán bộ;
- Văn phòng ĐPNMT;
- Trung tâm Khuyến nông QG;
- Các Trường Đào tạo thuộc Bộ;
- Lưu VT, KTHT (200b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Trần Thanh Nam

KẾ HOẠCH

ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

GIAI ĐOẠN 2022 - 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-KTHT ngày tháng năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

1. Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

2. Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

3. Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 – 2025;

4. Nghị quyết số 1033-NQ/BCSĐ ngày 20 tháng 4 năm 2020 của Ban Cán sự Đảng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn giai đoạn 2021-2025.

5. Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 6/9/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 3 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Hỗ trợ đào tạo hình thành đội ngũ nông dân chuyên nghiệp để họ trở thành lực lượng chính trong quá trình phát triển kinh tế nông thôn, xây dựng lực lượng lao động nông thôn có kiến thức, tay nghề cao đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội mới. Đổi mới nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao kỹ năng nghề và hiệu quả đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, cơ cấu kinh tế, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

Góp phần nâng tỷ lệ lao động nông nghiệp qua đào tạo trên 55%, tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội giảm còn khoảng 20%; thu nhập của cư dân nông thôn tăng ít nhất 1,5 lần so với năm 2020. Tập trung đào tạo cho lao động nông thôn để thực hiện hiệu quả tiêu chí về lao động trong Bộ tiêu chí nông thôn mới và các hợp phần của các chương trình giai đoạn 2021-2025 (hợp phần du lịch nông nghiệp, nông thôn, Ocop, chuyển đổi số và phát triển kinh tế nông thôn...); đào tạo nhằm an sinh xã hội và phát triển kinh tế xã hội vùng nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi; đào tạo nhân lực chất lượng cao phục vụ sản xuất nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sinh thái, hữu cơ và chuyển đổi số trong nông nghiệp; đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp; chuyển

một bộ phận lao động nông thôn sang làm nông nghiệp dịch vụ, phục vụ tái cơ cấu ngành nông nghiệp và ứng phó với biến đổi khí hậu, đem lại thêm công ăn việc làm, tạo chuyển biến tích cực, rõ nét hơn về chuyển đổi nghề nghiệp, tạo thêm công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân lao động nông nghiệp.

2. Mục tiêu cụ thể

- Đào tạo nghề cho 910.400 lao động nông thôn làm nông nghiệp, trong đó tập trung đào tạo để nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ. Cụ thể:

+ Đào tạo trên 17.764 người nhằm nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý các hợp tác xã nông nghiệp để đảm bảo mục tiêu “80% giám đốc hợp tác xã được đào tạo sơ cấp nghề” theo Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

+ Đào tạo cho 892.636 lao động nông thôn tham gia các vùng nguyên liệu; lao động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động có thu nhập thấp nhằm giảm nghèo bền vững.

- Đào tạo thí điểm để đưa lao động nông nghiệp đi xuất khẩu lao động theo diện hợp đồng.

- Tập huấn, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho người tham gia công tác quản lý, giảng dạy nghề nông nghiệp.

III. KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

1. Chỉ tiêu đào tạo: 910.400 lao động nông thôn trình độ sơ cấp và thường xuyên, trong đó:

- Giao chỉ tiêu đào tạo cho các địa phương tổ chức thực hiện: 898.947 người.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan đoàn thể đặt hàng các cơ sở đào tạo nghề có đủ điều kiện và năng lực để tổ chức thực hiện: 11.453 người.

(Chi tiết ở phụ lục 1, 2 kèm theo)

2. Kinh phí và cơ chế thực hiện

a) Kinh phí

Kinh phí thực hiện được bố trí từ ngân sách Nhà nước hằng năm cho các địa phương và cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn từ các hoạt động phát triển giáo dục nghề nghiệp, đào tạo nghề cho lao động nông thôn trong 3 Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 và các Chương trình, Đề án khác có liên quan. *(Chính sách hỗ trợ theo hướng dẫn tại các Thông tư của Bộ Tài chính như Thông tư số 15/2022-BTC ngày 4/3/2022; Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022; Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 và Thông tư số 124/2021/TT-BTC ngày 30/12/2021 và Thông tư số 17/2022/TT-BLĐTBXH ngày 6/9/2022 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số nội dung về giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động tại các tiểu dự án và nội dung thành phần thuộc 3 chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025).*

- Kinh phí từ ngân sách địa phương và các nguồn huy động hợp pháp khác cho các hoạt động đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

b) Cơ chế tài chính thực hiện

- Các địa phương tự cân đối ngân sách phải đảm bảo kinh phí từ ngân sách địa phương để thực hiện các nội dung.

- Ngân sách Trung ương hỗ trợ kinh phí để thực hiện nội dung đào tạo nghề nông nghiệp cho các địa phương chưa tự cân đối ngân sách thông qua các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025. Ưu tiên bố trí ngân sách để triển khai thực hiện các nội dung đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

- Huy động thêm nguồn lực của các tổ chức quốc tế, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, doanh nghiệp, cá nhân và cộng đồng để bổ sung cho việc thực hiện.

3. Định hướng ngành nghề đào tạo

Đào tạo các nghề để thực hiện các Chương trình MTQG; các chương trình, đề án mà ngành nông nghiệp và PTNT chủ trì như (1) Bảo tồn và phát triển làng nghề Việt Nam tại Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 7/7/2022; (2) Chương trình mỗi xã một sản phẩm tại Quyết định số 919/QĐ-TTg ngày 01/8/2022; (3) Phát triển du lịch nông thôn tại Quyết định số 922/QĐ-TTg ngày 2/8/2022; (4) Đề án nâng cao năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu của các hợp tác xã nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long tại Quyết định số 854/QĐ-TTg ngày 19/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ và Đề án phát triển vùng nguyên liệu Nông lâm thủy sản đạt chuẩn phục vụ chế biến và tiêu thụ giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 1088/QĐ-BNN-KTHT ngày 25/3/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các chương trình, đề án trọng tâm khác của ngành.

Đào tạo nghề “Giám đốc hợp tác xã nông nghiệp” cho các hợp tác xã nông nghiệp để đảm bảo mục tiêu “80% giám đốc hợp tác xã được đào tạo sơ cấp nghề” theo Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

Đào tạo nâng cao giá trị các sản phẩm chủ lực, phát triển sản phẩm OCOP, các sản phẩm mang đậm bản sắc dân tộc vùng miền, gắn với du lịch nông nghiệp nông thôn. Đào tạo cho người lao động biết ứng dụng các công nghệ thông tin, áp dụng các quy trình sản xuất tốt, tiên tiến, công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, an toàn, thích ứng với biến đổi khí hậu; đào tạo nâng cao kỹ năng về quản lý, quản trị marketing, tài chính và biết xây dựng các phương án sản xuất đáp ứng yêu cầu của thị trường trong nước và xuất khẩu. Kinh doanh nông nghiệp; dịch vụ nông nghiệp, nông thôn (du lịch và môi trường); các nghề mới, nghề giúp nông dân thích ứng với biến đổi khí hậu.

Đào tạo cho người lao động nắm được các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong sản xuất nông nghiệp, nông nghiệp thông minh, quy trình kỹ thuật mới, công nghệ mới trong sản xuất, chế biến, quản lý vùng chuyên canh, truy xuất nguồn gốc, mô hình kinh tế tuần hoàn sử dụng hiệu quả phụ phẩm nông nghiệp. Phát triển quản lý chuỗi cung ứng nông sản theo ứng dụng blockchain từ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, bảo quản, vận chuyển, chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

Bổ sung các nghề mới, nghề đặc thù thu hút nhiều lao động nông thôn và đáp ứng với các yêu cầu phát triển kinh tế nông thôn trong thời gian tới: Dịch vụ

nông nghiệp nông thôn, sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản; kinh doanh nông nghiệp; sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp số; marketing, cơ giới hóa đồng bộ trong nông nghiệp và giám đốc HTX nông nghiệp.

Đối với các nghề Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã xây dựng khung chương trình, giáo trình giai đoạn trước đề nghị các địa phương tiếp tục kế thừa, cập nhật, bổ sung những kiến thức, kỹ năng sản xuất, kinh doanh, chế biến mới, phù hợp với yêu cầu sản xuất, kinh doanh; đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn là cơ quan thường trực tham mưu cho Bộ tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch này.

Chủ trì chỉ đạo, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về việc đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trong 3 Chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình, đề án khác:

- Phối hợp với địa phương xác định nhu cầu, xây dựng kế hoạch đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn hằng năm và từng giai đoạn.

- Tổng hợp kế hoạch, nhu cầu kinh phí hằng năm và từng giai đoạn về đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn gửi Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổng hợp chung.

- Hướng dẫn nhiệm vụ đào tạo nghề nông nghiệp hàng năm và từng giai đoạn cho các địa phương bảo đảm cân đối chung theo định hướng phát triển của ngành nông nghiệp và nhu cầu đào tạo lao động theo ngành, nghề của 3 Chương trình mục tiêu quốc gia và tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội xây dựng danh mục nghề nông nghiệp; tham mưu cho Bộ đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp xây dựng các chương trình, giáo trình đào tạo, chuẩn đầu ra các nghề nông nghiệp và ngành nghề nông thôn; xây dựng tài liệu hướng dẫn đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

- Bồi dưỡng kỹ năng dạy học cho các nhà khoa học, cán bộ khuyến nông, nông dân sản xuất giỏi, nghệ nhân, thợ giỏi và lao động có tay nghề cao trong các doanh nghiệp để tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Phối hợp với các cơ quan truyền thông, báo, đài truyền hình tổ chức tuyên truyền về chủ trương, chính sách, các mô hình đào tạo nghề nông nghiệp có hiệu quả để tổ chức nhân rộng.

- Xây dựng các mô hình đào tạo; tổ chức hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

- Nâng cao chất lượng cơ sở vật chất, thiết bị dạy nghề, phương tiện dạy nghề cho các Trường, cơ sở đào tạo thuộc Bộ Nông nghiệp và PTNT; bồi

dưỡng, nâng cao trình độ, kỹ năng cho nhà giáo, người dạy nghề, cán bộ quản lý trong các cơ sở đào tạo của ngành.

- Phối hợp với Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội: Xây dựng cơ chế, chính sách về đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện dạy nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; định kỳ 6 tháng, hàng năm báo cáo Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội để tổng hợp.

b) Văn phòng Điều phối Nông thôn mới Trung ương: Tổng hợp kế hoạch trung hạn và hàng năm trình Bộ báo cáo Thủ tướng Chính phủ và các Bộ, ngành có liên quan bố trí kinh phí để tổ chức thực hiện.

c) Trung tâm Khuyến nông Quốc gia: Chỉ đạo hệ thống khuyến nông các địa phương củng cố lại cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên để có đủ điều kiện tham gia đào tạo nghề nông nghiệp; gắn đào tạo nghề nông nghiệp với các chương trình, dự án khuyến nông.

d) Các cơ quan có liên quan của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp, tham mưu thực hiện nhiệm vụ đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

- Tổ chức triển khai kế hoạch và chịu trách nhiệm về kết quả, hiệu quả đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn trên địa bàn;

- Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn là cơ quan chủ trì tổ chức thực hiện; theo dõi, đôn đốc, tổ chức kiểm tra giám sát việc thực hiện kế hoạch; hàng năm báo cáo định kỳ về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp.

- Xây dựng kế hoạch 5 năm, hàng năm đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, trong đó xác định cụ thể các nội dung:

- + Xây dựng danh mục nghề và các chuẩn đầu ra, chương trình, giáo trình, tài liệu đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- + Phê duyệt mức chi phí đào tạo đối với từng nghề và mức hỗ trợ cụ thể đối với từng đối tượng theo quy định hiện hành.

- + Rà soát, đánh giá và củng cố hoạt động của các cơ sở đào tạo nghề trên địa bàn. Trong đó, ưu tiên đầu tư các trang thiết bị, hạ tầng và kinh phí cho các cơ sở để phục vụ công tác đào tạo nghề nông nghiệp.

- + Huy động lực lượng tham gia đào tạo nghề, bồi dưỡng kỹ năng dạy học cho các nhà khoa học, cán bộ khuyến nông, nông dân sản xuất giỏi, nghệ nhân, thợ giỏi và lao động có tay nghề cao trong các doanh nghiệp để tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Bố trí kinh phí từ ngân sách của địa phương, kinh phí hỗ trợ từ ngân sách Trung ương thực hiện hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

- Chỉ đạo các cơ quan phát thanh, truyền hình, báo, đài của địa phương xây dựng, duy trì, cập nhật chuyên trang, chuyên mục tuyên truyền về đào tạo nghề, tạo việc làm đối với lao động nông thôn.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, Hợp tác xã, trang trại sử dụng lao động đã qua đào tạo; đặt hàng các cơ sở đào tạo theo nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực nông nghiệp tại địa phương.

3. Các cơ sở đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn

- Chủ động ra soát và xây dựng các chuẩn đầu ra, chương trình, giáo trình phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế nông nghiệp, sản xuất theo chuỗi an toàn, các nghề dịch vụ nông nghiệp.

- Khảo sát nhu cầu học tập nghề của lao động nông thôn, tổ chức tuyển sinh và đào tạo nghề đảm bảo theo chương trình đơn đặt hàng đã được phê duyệt. Tổng hợp kết quả của từng lớp/khóa học, báo cáo kết quả về cơ quan quản lý tại địa phương, cơ quan quản lý nhà nước để theo dõi và tổng hợp theo quy định.

- Đổi mới phương pháp đào tạo theo hình thức bắt tay chỉ việc, đào tạo thực hành là chính, đào tạo tại nơi sản xuất. Tổ chức linh hoạt các hình thức đào tạo từ trực tiếp, sang trực tuyến, đào tạo từ xa, tự học có hướng dẫn.

- Phối hợp với các địa phương tổ chức đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn. Đẩy mạnh ký hợp đồng với các đơn vị sử dụng lao động để tổ chức đào tạo nghề theo yêu cầu.

4. Đối với các doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp

- Phối hợp với cơ sở giáo dục nghề nghiệp tổ chức đào tạo giáo dục nghề nghiệp các trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người học, đáp ứng được nhu cầu nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ theo quy định của pháp luật.

- Cử người có đủ điều kiện tham gia đào tạo, xây dựng danh mục ngành, nghề; tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia; chuẩn đầu ra; chương trình đào tạo; định mức kinh tế - kỹ thuật trong giáo dục nghề nghiệp; tham gia hội đồng trường, hội đồng quản trị và hội đồng kỹ năng ngành hoặc nghề phù hợp.

- Thông tin, báo cáo chính xác, kịp thời về nhu cầu đào tạo, sử dụng lao động theo ngành nghề và nhu cầu tuyển dụng lao động của doanh nghiệp, hợp tác xã./.

Phụ lục 1
CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP CHO LAO ĐỘNG
NÔNG THÔN GIAI ĐOẠN 2022 - 2025 CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-KTHT ngày tháng năm 2022
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ĐVT: người

STT	Tỉnh/TP	Giai đoạn 2022 - 2025	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
A	CÁC ĐỊA PHƯƠNG ĐÀO TẠO NGHỀ NÔNG NGHIỆP CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN	881.183	219.160	222.404	220.322	219.297
I	Vùng Đồng bằng Sông Hồng	132.756	31.996	34.005	33.575	33.180
1	Hà Nội	49.121	12.071	12.850	12.350	11.850
2	Vĩnh Phúc	6.980	1.745	1.745	1.745	1.745
3	Bắc Ninh	1.820	455	455	455	455
4	Hải Dương	3.150	-	1.050	1.050	1.050
5	Hải Phòng	15.000	3.750	3.750	3.750	3.750
6	Hưng Yên	6.360	1.605	1.640	1.645	1.470
7	Thái Bình	13.360	3.340	3.340	3.340	3.340
8	Hà Nam	21.900	5.375	5.575	5.375	5.575
9	Nam Định	10.000	2.500	2.500	2.500	2.500
10	Ninh Bình	5.065	1.155	1.100	1.365	1.445
II	Vùng Trung du miền núi Bắc Bộ	232.495	56.875	58.570	58.620	58.430
11	Hà Giang	17.360	4.350	4.200	4.400	4.410
12	Cao Bằng	8.635	2.150	2.150	2.150	2.185
13	Bắc Cạn	7.200	1.800	1.800	1.800	1.800
14	T.Quang	22.931	5.689	5.689	5.759	5.794
15	Lào Cai	15.675	3.900	3.935	3.900	3.940
16	Yên Bái	15.600	3.900	3.900	3.900	3.900
17	Thái Nguyên	14.000	2.500	4.000	4.000	3.500
18	Lạng Sơn	16.360	3.835	4.090	4.175	4.260
19	Bắc Giang	16.460	4.115	4.115	4.115	4.115
20	Phú Thọ	7.800	2.000	1.975	1.935	1.890

STT	Tỉnh/TP	Giai đoạn 2022 - 2025	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
21	Điện Biên	18.044	4.511	4.511	4.511	4.511
22	Lai Châu	22.000	5.500	5.500	5.500	5.500
23	Sơn La	41.500	10.525	10.525	10.225	10.225
24	Hoà Bình	7.000	1.600	1.700	1.800	1.900
25	Quảng Ninh	1.930	500	480	450	500
III	Vùng Duyên hải Bắc Trung Bộ	133.870	33.510	33.520	33.520	33.320
26	Thanh Hoá	3.990	960	1.010	1.010	1.010
27	Nghệ An	35.400	8.850	8.850	8.850	8.850
28	Hà Tĩnh	24.740	6.235	6.235	6.235	6.035
29	Quảng Bình	22.900	5.725	5.725	5.725	5.725
30	Quảng Trị	30.400	7.600	7.600	7.600	7.600
31	Thừa Th.Huế	16.440	4.140	4.100	4.100	4.100
IV	Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	71.920	18.825	17.995	17.565	17.535
32	Đà Nẵng	1.200	300	300	300	300
33	Quảng Nam	28.360	7.115	7.450	6.935	6.860
34	Quảng Ngãi	5.300	1.325	1.325	1.325	1.325
35	Bình Định	8.000	2.000	2.000	2.000	2.000
36	Phú Yên	6.600	2.410	1.290	1.410	1.490
37	Khánh Hoà	6.000	1.500	1.500	1.500	1.500
38	Ninh Thuận	7.660	1.975	1.930	1.895	1.860
39	Bình Thuận	8.800	2.200	2.200	2.200	2.200
V	Vùng Tây Nguyên	76.952	18.988	19.393	19.248	19.323
40	Kon Tum	14.800	3.700	3.700	3.700	3.700
41	Gia Lai	22.400	5.600	5.600	5.600	5.600
42	Đắk Lắk	22.292	5.378	5.618	5.618	5.678
43	Đắk Nông	7.500	1.830	1.890	1.890	1.890
44	Lâm Đồng	9.960	2.480	2.585	2.440	2.455
VI	Vùng Đông Nam Bộ	32.778	8.700	8.060	7.954	8.064
45	Bình Phước	9.390	2.225	2.365	2.245	2.555
46	Tây Ninh	8.670	2.790	1.950	2.075	1.855
47	Bình Dương	1.284	321	321	321	321

STT	Tỉnh/TP	Giai đoạn 2022 - 2025	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
48	Đồng Nai	2.400	600	600	600	600
49	Bà Rịa - Vũng tàu	4.720	1.190	1.245	1.135	1.150
50	TP. Hồ Chí Minh	6.314	1.574	1.579	1.578	1.583
VII	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	200.412	50.266	50.861	49.840	49.445
51	Long An	8.771	2.681	2.050	2.020	2.020
52	Tiền Giang	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000
53	Bến Tre	7.070	1.810	1.730	1.730	1.800
54	Trà Vinh	20.900	5.225	5.225	5.225	5.225
55	Vĩnh Long	7.658	1.919	1.882	1.906	1.951
56	Đồng Tháp	6.952	1.967	1.805	1.665	1.515
57	An Giang	10.800	2.500	2.700	2.800	2.800
58	Kiên Giang	12.000	3.000	3.000	3.000	3.000
59	Cần Thơ	3.600	-	1.200	1.200	1.200
60	Hậu Giang	15.775	3.975	3.975	3.975	3.850
61	Sóc Trăng	22.755	5.740	5.705	5.680	5.630
62	Bạc Liêu	49.231	12.724	12.864	11.914	11.729
63	Cà Mau	22.900	5.725	5.725	5.725	5.725
B	CÁC ĐỊA PHƯƠNG ĐÀO TẠO NGHỀ GIÁM ĐỐC HTX (Chi tiết Phụ lục 2)	17.764	4.393	4.632	4.370	4.369
C	BỘ NÔNG NGHIỆP - PTNT VÀ CÁC CƠ QUAN ĐOÀN THỂ KHÁC	11.453	2.800	2.800	2.853	3.000
	TỔNG CỘNG	910.400	226.353	229.836	227.545	226.666

Phụ lục 2
CHỈ TIÊU ĐÀO TẠO NGHỀ GIÁM ĐỐC HỢP TÁC XÃ NÔNG NGHIỆP
GIẢI ĐOẠN 2022 - 2025 CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BNN-KTHT ngày tháng năm 2022
của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

ĐVT: người

STT	Tỉnh/TP	Giai đoạn 2022 - 2025	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	TỔNG	17.764	4.393	4.632	4.370	4.369
I	Vùng ĐB Sông Hồng	4.026	926	1.033	1.013	1.054
1	TP. Hà Nội	400	120	120	80	80
2	Vĩnh Phúc	78	18	20	20	20
3	Bắc Ninh	480	100	130	130	120
4	Hải Dương	420	-	105	140	175
5	TP. Hải Phòng	335	81	82	86	86
6	Hưng Yên	280	70	70	70	70
7	Thái Bình	400	100	100	100	100
8	Hà Nam	398	111	100	85	102
9	Nam Định	600	150	150	150	150
10	Ninh Bình	635	176	156	152	151
II	Vùng TDMN Bắc Bộ	4.120	979	1.044	1.041	1.056
11	Hà Giang	241	69	71	54	47
12	Cao Bằng	260	57	63	70	70
13	Bắc Kạn	350	100	100	80	70
14	Tuyên Quang	272	62	70	70	70
15	Lào Cai	116	28	29	30	29
16	Yên Bái	128	26	29	34	39
17	Thái Nguyên	468	109	115	118	126
18	Lạng Sơn	740	170	190	190	190
19	Bắc Giang	112	10	35	32	35
20	Phú Thọ	282	62	68	74	78
21	Điện Biên	140	35	35	35	35
22	Lai Châu	115	30	25	30	30
23	Sơn La	512	133	118	128	133
24	Hòa Bình	224	58	56	56	54
25	Quảng Ninh	160	30	40	40	50

STT	Tỉnh/TP	Giai đoạn 2022 - 2025	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
III	Vùng DH Bắc Trung Bộ	3.883	1.025	1.068	902	888
26	Thanh Hóa	1.160	335	332	248	245
27	Nghệ An	640	160	160	160	160
28	Hà Tĩnh	563	175	154	111	123
29	Quảng Bình	280	70	70	70	70
30	Quảng Trị	810	215	232	193	170
31	Thừa Thiên Huế	430	70	120	120	120
IV	Vùng DH Nam Trung Bộ	1.881	505	490	463	423
32	TP. Đà Nẵng	140	35	40	35	30
33	Quảng Nam	423	107	106	107	103
34	Quảng Ngãi	434	131	118	94	91
35	Bình Định	240	90	60	60	30
36	Phú Yên	305	68	80	79	78
37	Khánh Hòa	100	25	25	25	25
38	Ninh Thuận	199	39	51	53	56
39	Bình Thuận	40	10	10	10	10
V	Vùng Tây Nguyên	1.236	331	318	294	293
40	Kon Tum	205	30	50	50	75
41	Gia Lai	355	99	87	85	84
42	Đắk Lắk	201	52	51	49	49
43	Đắk Nông	275	100	80	60	35
44	Lâm Đồng	200	50	50	50	50
VI	Vùng Đông Nam Bộ	383	77	102	102	102
45	Bình Phước	100	25	25	25	25
46	Tây Ninh	100	25	25	25	25
47	Bình Dương	8	2	2	2	2
48	Đồng Nai	80	20	20	20	20
49	Bà Rịa Vũng Tàu	75	-	25	25	25
50	TP. Hồ Chí Minh	20	5	5	5	5
VII	Vùng ĐB Sông Cửu Long	2.235	550	577	555	553
51	Long An	120	30	30	30	30
52	Tiền Giang	120	-	40	40	40

STT	Tỉnh/TP	Giai đoạn 2022 - 2025	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
53	Bến Tre	120	30	30	30	30
54	Trà Vinh	217	127	30	30	30
55	Vĩnh Long	16	14	2		
56	Đồng Tháp	207	75	52	43	37
57	An Giang	118	43	25	25	25
58	Kiên Giang	161	34	38	44	45
59	Cần Thơ	19	-	19	-	-
60	Hậu Giang	172	55	42	39	36
61	Sóc Trăng	180	60	40	40	40
62	Bạc Liêu	225	47	54	59	65
63	Cà Mau	560	35	175	175	175